

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ - ST

Ngày 30-9-2020

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Khải và bà Mùa Thị Đór

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hà – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Điện Biên tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Nông Quốc Hoàn – Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/TLST – HNGĐ ngày 09/7/2020 về việc: Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2020/QĐST -DS ngày 14/9/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Quàng Thị T; SN: 1994

Trú tại: Bản N (nay là bản N 1), xã Na Tông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Bị đơn: Anh Quàng Văn Tr; SN: 1990.

Trú tại: Bản N1, xã Na Tông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Tr vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/7/2020 và lời khai trong bản tự khai, nguyên đơn là chị Quàng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn Nhân: Chị Quàng Thị T và anh Quàng Văn Tr kết hôn năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Na Tông, huyện Điện Biên, tỉnh

Điện Biên. Chị T và anh Tr kết hôn tự nguyện không ai bị ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 03/2015 anh Tr bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Hiện tại chị T không còn tình cảm với anh Tr, vì vậy chị T xin được ly hôn với anh Tr.

Về con chung, con riêng: Chị T khai nhận chị có 01 con riêng là cháu Quàng Thị Yến Nh, sinh ngày 16/11/2012, vợ chồng không có con chung. Vợ chồng ly hôn chị T không yêu cầu Tòa giải quyết về con riêng.

Về tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho anh Quàng Văn Tr qua đường bưu điện với hình thức gửi bảo đảm, tổng đạt trực tiếp cho Quàng Thị D mẹ đẻ của anh Tr và thực hiện việc niêm yết công khai theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Anh Tr đã biết được việc chị T xin ly hôn, anh Tr hiện đang đi làm ăn xa nhưng vẫn thường xuyên liên lạc và về thăm gia đình vào ngày nghỉ. Mặc dù anh Tr biết được việc chị T xin ly hôn nhưng anh Tr không gửi cho Tòa án ăn bản nêu ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của chị T.

Trong các ngày 05/8/2020 và 25/8/2020, Tòa án nhân dân huyện Điện Biên đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về việc mở phiên họp đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp cho mẹ anh Tr và thực hiện việc niêm yết tại nơi cư trú và Ủy ban nhân dân xã và trụ sở Tòa án nhưng anh Tr vẫn vắng mặt mà không có lý do. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Khoản 1 Điều 207 Bộ luật Dân sự 2015.

Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn chị T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa giải quyết các yêu cầu như trong đơn khởi kiện, anh Tr vắng mặt lần 2 không có lý do. Căn cứ Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh Tr.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Dân sự 2015. và Điểm d Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T. Con chung không có, con riêng chị T không đề nghị giải quyết. Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có. Chị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện về việc Nguyên đơn chị Quảng Thị T xin ly hôn với anh Quảng Văn Tr và các tài liệu chứng cứ kèm theo, Tòa án xác định đây là vụ án: Tranh chấp ly hôn.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là anh Quảng Văn Tr có hộ khẩu thường trú tại xã Na Tông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Dân sự 2015.

[3]. Về điều luật áp dụng: chị T và anh Tr kết hôn năm 2014, Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Tr kết hôn năm 2014, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Na Tông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Chị T khai nhận hai vợ chồng kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc lừa dối theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quan hệ hôn nhân của chị T và anh Tr là hợp pháp. Chị T có đơn xin ly hôn với anh Tr là do trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cãi nhau anh Tr đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 3/2015. Tại biên bản xác minh ngày 07/8/2020 do Tòa án thu thập bà Quảng Thị Duyên là mẹ đẻ của anh Tr và trưởng bản Na Tông 1, xã Na Tông nơi anh Tr cư trú đều thừa nhận chị T và anh Tr có mâu thuẫn, thường xuyên cãi, chửi nhau, hiện chị T và anh Tr đã ly thân mỗi người đều có cuộc sống riêng. Anh Tr đã được gia đình thông báo về việc chị T xin ly hôn với anh, anh Tr và gia đình đồng ý việc chị T xin ly hôn và đồng ý để chị T được nuôi dưỡng cháu Nh. Hiện anh Tr đang đi làm ăn xa nhưng vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình và thỉnh thoảng có về thăm nhà vào ngày nghỉ. Hội đồng xét xử xét thấy chị T và anh Tr đã ly thân từ tháng 3/2015 đến nay, hai người đều đã có cuộc sống riêng. Trong thời gian ly thân giữa chị T và anh Tr không đi lại thăm nom, chăm sóc lẫn nhau, không có tình cảm vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được, anh Tr đã được gia đình thông báo cho biết việc chị T xin ly hôn với anh nhưng anh Tr không có ý kiến gì phản đối. Việc chị T xin ly hôn với anh Tr phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[5]. Về con chung, con riêng: Chị T có 01 con riêng là cháu Quảng Thị Yến Nh, sinh ngày 16/11/2012, vợ chồng không có con chung. Vợ chồng ly hôn chị T không yêu cầu Tòa giải quyết về con riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS, chị T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, tuy nhiên chị T là người dân tộc sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế khó khăn theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 và có đơn xin miễn án phí. Theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147/BLTTDS và Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Nguyên đơn chị Quàng Thị T được ly hôn với bị đơn anh Quàng Văn Tr.

2. Về con chung, con riêng: Con chung không có, con riêng chị T không đề nghị giải quyết.

3. Về tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có.

4. Về án phí: Chị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh Tr được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Đ.B;
- Chi cục THADS huyện Đ.B;
- Các đương sự;
- UBND xã Na Tông;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đỗ Thu Hương

